

Bản án số: 42/2020/DS-PT  
Ngày: 12 - 5 - 2020  
V/v “Tranh chấp hợp đồng  
hợp tác nuôi dê”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Văn Tâm

*Các Thẩm phán:* Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Cao Minh Vỹ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu:** Bà Bùi Thị Doan  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng hợp tác nuôi dê”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DSST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2020/QĐXX-PT ngày 17/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 61/2020/QĐXX-PT ngày 06/5/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tôn Quốc C, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu phố V, phường M, thị xã P tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đầu Khắc B, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố V, phường M, thị xã P tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Ngọc Lan, sinh năm 1954 (Vợ ông C); địa chỉ: Khu phố V, phường M, thị xã P tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958 (Vợ ông B); địa chỉ: Khu phố V, phường M, thị xã P tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Khắc B là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Tôn Quốc C trình bày: Ông và ông Đầu Khắc B sống cùng khu phố và cùng chi hội cựu Chiến binh. Khoảng tháng 8/2017 ông đến nhà ông B chơi, thấy nhà ông B

đang nuôi đàn dê 16 con phát triển tốt nên muốn góp vốn cùng nuôi dê chung, ông B đồng ý, hai bên thỏa thuận ông góp tiền mua dê giống còn ông B lo chuồng trại, thức ăn và thuốc men cho dê. Dê giống mua về được nuôi chung với đàn dê nhà ông B. Việc góp vốn nuôi dê chung chỉ nói miệng, không lập văn B.

Thực hiện việc nuôi dê chung, ông đã góp tiền với ông B hai lần, lần thứ nhất vào tháng 10/2017 góp 33.000.000 đồng, lần thứ 2 vào đầu tháng 5/2018 góp 100.000.000 đồng, tổng cộng 133.000.000 đồng. Ông đưa tiền cho ông B không làm giấy tờ và không ai chứng kiến. Số tiền 33.000.000 đồng ông B mua được 22 con dê, về nhà chết 02 con, còn lại 20 con. Số tiền 100.000.000 đồng ông B mua dê thành 02 đợt được khoảng hơn 50 con. Đến tháng 6/2018 nhà ông B cũng mua thêm một đàn dê, bao nhiêu con thì ông không biết.

Quá trình nuôi dê, đàn dê phát triển tốt, việc chăn dê chủ yếu do ông thực hiện, khi ông đi vắng thì vợ ông B sẽ làm thay. Dê của ông góp vốn được nuôi chung với dê của nhà ông B nhưng ông vẫn phân biệt được dê nuôi chung và dê của gia đình ông B. Tuy nhiên dê con được sinh ra thì ông không phân biệt được vì chúng giống nhau.

Đến tháng 7/2018 là thời điểm đàn dê nhiều nhất khoảng hơn một trăm con, lúc này ông không phân biệt được con nào là dê nuôi chung, con nào là dê nhà ông B. Cũng trong thời gian này, ông B bắt đầu bán dê nhưng không bàn bạc gì với ông. Số dê ông B bán, ông không phân biệt được dê chung hay dê nhà ông B vì chúng giống nhau. Sau đó ông B còn mở thêm quán dê nên tự thịt dê phục vụ cho quán. Ngoài ra ông B còn bán dê giống cho nhiều người nhưng cũng không bàn bạc gì với ông. Ông B thịt dê và bán cho ai, được bao nhiêu tiền thì ông không biết vì lúc này ông chưa cần tiền, ông nói với ông B là đến cuối năm ông mới cần số tiền lớn để làm nhà, khi đó ông B tính toán đưa tiền cho ông một lần cũng được.

Đến cuối tháng 11/2018, ông có công việc phải đi xa thì ông B ở nhà đã bán hết đàn dê nhưng không nói gì đến việc chia tiền. Khi ông hỏi thì ông B trả lời chưa tổng kết nên không biết lời hay lỗ. Sau đó ông B lại nói tiền bán dê để mua xe chờ hàng đứng tên ông còn ông B sẽ chạy xe. Ông nghe thấy hợp lý nên không hỏi lại nữa vì lúc này ông cũng chưa cần dùng đến tiền. Một tháng sau đó, không thấy ông B mua xe, ông hỏi thì ông B nói hết tiền rồi. Ông yêu cầu ông B viết giấy xác nhận đã nhận tiền góp vốn nuôi dê của ông là 133.000.000 đồng. Ông B đồng ý viết giấy nhưng do vội vàng nên chỉ viết có 130.000.000 đồng. Giấy biên nhận B chính ông đã làm thất lạc nên không cung cấp cho Tòa án được. Số tiền góp vốn nuôi dê là tiền riêng của ông, không liên quan gì đến vợ ông là bà Nguyễn Ngọc Lan.

Nay ông yêu cầu vợ chồng ông B trả lại số tiền ông đã góp vốn là 133.000.000 đồng.

- *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Đầu Khắc B trình bày:* Ông thừa nhận ông và ông C có thỏa thuận nuôi dê chung như ông C trình bày. Tuy nhiên số tiền ông C góp để nuôi dê chỉ có 33.000.000 đồng chứ không phải 133.000.000 đồng. Ông C đưa tiền trực tiếp cho ông tại nhà ông hai lần, lần thứ nhất đưa 30.000.000 đồng, lần thứ hai đưa 3.000.000 đồng. Khi ông C đưa tiền không có ai chứng kiến và không làm giấy tờ. Khi thỏa thuận nuôi dê và nhận tiền thì chỉ có

ông và ông C, sau đó vợ ông là bà Nguyễn Thị C mới biết nhưng cũng đồng ý.

Sau khi nhận tiền từ ông C, ông đã mua 22 con dê giống hết 41.700.000 đồng, khi về dê chết 02 con, còn lại 20 con. Số dê này được nuôi chung với đàn dê 16 con của gia đình ông. Một thời gian sau, gia đình ông còn mua thêm 36 con dê. Tổng 03 đàn dê lúc này là 72 con.

Quá trình nuôi dê, ông C nuôi một ngày, gia đình ông nuôi một ngày. Buổi tối, khi dê về chuồng và khi dê sinh đẻ thì bà C chăm sóc và cho dê ăn. Thời điểm cuối năm 2018, lúc này đàn dê nhiều nhất khoảng gần 100 con. Hội cự C bình thấy đàn dê phát triển tốt đã đến khen thưởng ông và ông C.

Tuy nhiên, sau khi được Hội cự C bình khen thưởng thì đàn dê bắt đầu giảm dần. Nguyên nhân dê bị giảm là do khi đi chăn ông C bỏ bê, lơ là dẫn đến dê bị thất lạc. Buổi tối khi dê vào chuồng, ngày nào ông đếm cũng thấy thiếu từ 6 đến 7 con. Thấy dê giảm nhiều, ông bàn với ông C mỗi người chăn 01 tháng để xác định rõ trách nhiệm thì ông C không chịu. Một thời gian sau thì dê ăn phải lá cây mì có thuốc xịt cỏ nên chết dần và đẻ non. Khi tổng đàn dê của gia đình ông và dê nuôi chung còn lại 30 con gồm dê già, dê bị bệnh thì ông đã bàn với ông C bán hết được 33.500.000 đồng. Số tiền này sẽ dùng để mua xe ba gác nhưng sau đó thấy không hợp lý nên ông lại bàn với ông C mua thỏ, gà, vịt để nuôi kinh doanh. Ông đã mua thỏ, gà, vịt về nuôi nhưng thỏ bị bắt trộm, gà và vịt thì bị chết. Toàn bộ quá trình nuôi dê và bán dê, ông không làm giấy tờ sổ sách ghi nhận lại.

Trong thời gian nuôi dê, ông có hùn với với người khác thuê quán bán thịt dê nhưng quán chỉ bán trong vòng hơn 01 tháng rồi ngưng do không có khách. Hôm khai trương quán, ông có thịt một con dê của gia đình để liên hoan. Trong thời gian kinh doanh quán, ông không giết dê nuôi chung cũng như dê của gia đình.

Ngày 22/12/2018, ông C đến gặp ông nói có người bán thiếu cho vợ ông C một quán bán rau ở chợ. Ông C nhờ ông viết giấy xác nhận là ông C có chung vốn nuôi dê với ông để làm cơ sở cho người ta bán thiếu. Ông không đồng ý viết vì hai bên chưa tổng kết việc nuôi dê nhưng do ông C năn nỉ quá nên ông đã viết giấy với nội dung ông có nhận của ông C 30.000.000 đồng tiền góp vốn nuôi dê. Mục đích ông viết giấy là để giúp ông C mua quán bán rau cho vợ. Sau này ông mới biết đây là ý đồ của ông C, thấy thỏ, gà, vịt chết hết đã nhờ ông viết giấy, sau đó tự thêm số 1 vào trước số 30.000.000 đồng thành 130.000.000 đồng nên không dám nộp B chính cho Tòa án mà chỉ nộp bản phô tô.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông C thì ông không chấp nhận vì toàn bộ đàn dê nuôi chung đến nay đã không còn. Ông C chỉ góp có 33.000.000 đồng trong khi số tiền gia đình ông bị mất trong việc nuôi dê chung này là hơn 100.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ *Bà Nguyễn Ngọc Lan trình bày:* Bà là vợ của ông C. Việc ông C thỏa thuận nuôi dê với ông B thế nào thì bà không biết nhưng bà có nghe ông C nói đã góp vốn nuôi dê chung với ông B hơn 100.000.000 đồng. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông C.

+ *Bà Nguyễn Thị C1 trình bày:* Bà là vợ ông B. Bà thống nhất với ý kiến của ông B. Qua yêu cầu khởi kiện của ông C thì bà không chấp nhận.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tôn Quốc C.

Tuyên bố hợp đồng hợp tác nuôi dê giữa ông Tôn Quốc C với ông Đầu Khắc B và bà Nguyễn Thị C1 là vô hiệu.

Ông Đầu Khắc B và bà Nguyễn Thị C1 trả lại cho ông Tôn Quốc C số tiền 33.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 04/12/2019 ông Đầu Khắc B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông và vợ ông là bà C phải trả số tiền 33.000.000 đồng cho ông Tô Quốc C. Bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Các đương sự đều thừa nhận giữa vợ chồng ông B và ông C có hùn tiền mua dê để nuôi chung. Theo ông C thì số tiền ông C góp là 133.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Vợ chồng ông B, bà C1 chỉ thừa nhận là ông C có góp 33.000.000 đồng nên chỉ có cơ sở xác định số tiền ông C góp vốn để nuôi dê chung với vợ chồng ông B, bà C1 là 33.000.000 đồng. Vợ chồng ông B, bà C1 cho rằng trong quá trình chăn dê ông C đã làm thất lạc, để dê ăn lá mỳ có xịt thuốc sâu nên đàn giảm dần. Còn lại 30 con dê già, dê bệnh thì ông B bán với ông C bán hết được 33.500.000 đồng, số tiền này dùng để mua xe ba gác nhưng sau đó không hợp lý nên ông B bán với ông C mua thỏ, gà, vịt về nuôi nhưng thỏ bị bắt trộm, gà và vịt thì bị chết nên không còn đồng nào. Ông C không thừa nhận trình bày của ông B, bà C1; ông B, bà C1 cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Vợ chồng ông B, bà C1 là người trực tiếp bán dê và quản lý tiền bán dê nên phải có trách nhiệm trả lại số tiền ông C góp vốn ban đầu. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận khi mua 22 con dê chung thì có 02 con dê con bị chết, các bên thống nhất giá trị hai con dê con này khoảng 1.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông B sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấm dứt việc hợp tác nuôi dê chung giữa ông C với vợ chồng ông B, bà C1. Buộc ông B, bà C1 có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 32.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Qua sự thừa nhận của các đương sự đã xác định: Năm 2017, ông C và ông B có thỏa thuận nuôi dê chung. Ông C góp tiền mua dê giống, ông B lo chuồng trại, thức ăn và thuốc cho dê. Dê giống mua về được nuôi chung với đàn dê nhà ông B.

Việc hợp tác nuôi dê giữa ông C với ông B chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập văn bản. Bà C1 vợ ông B không tham gia bàn bạc nuôi dê chung, không nhận tiền từ ông C, nhưng là người trực tiếp chăn nuôi và chăm sóc dê. Do vậy xác định việc hợp tác nuôi dê được thực hiện giữa ông C với vợ chồng ông B, bà C1.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ông C với vợ chồng ông B, bà C1 thống nhất chấm dứt việc hợp tác nuôi dê chung nên chấp nhận.

Ông C cho rằng góp vốn nuôi dê chung với ông B 133.000.000 đồng, ông B và bà C1 xác nhận ông C góp 33.000.000 đồng, ông C cung cấp chứng cứ là giấy biên nhận ngày 22/12/2018 nhưng chỉ là bản phô tô không có giá trị pháp lý nên không chấp nhận, ông C không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh ông đã góp vốn 133.000.000 đồng. Do đó xác định số tiền ông C góp vốn nuôi dê chung với ông B và bà C1 là 33.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận và thực hiện hợp đồng thì ông C góp vốn và phụ chăn nuôi dê, ông B và bà C là người có chuồng trại và trực tiếp quản lý dê. Quá trình thực hiện hợp đồng ông B có bán dê, quản lý tiền và trao đổi với ông C là dùng tiền bán dê mua xe để kinh doanh nhưng lại không mua. Ông B cho rằng ông có bàn với ông C dùng tiền bán dê để mua thỏ, gà, vịt nuôi kinh doanh, ông C không thừa nhận, ông B không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận ý kiến của ông B về việc bàn với ông C dùng tiền bán dê mua thỏ, gà, vịt nuôi chung. Như vậy xác định ông B và bà C1 quản lý dê, quản lý tiền bán dê và không xác định được cụ thể là bao nhiêu, sau đó ông B có trao đổi với ông C mua xe kinh doanh chung nhưng không mua, ông B cho rằng có thỏa thuận với ông C mua thỏ, gà, vịt nuôi nhưng đã bị mất và chết hết, ông C không thừa nhận nội dung này như nêu trên, do vậy ông B và bà C1 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền góp vốn của ông C. Tuy nhiên ông C thừa nhận khi mua dê về bị chết 02 con do rủi ro và quá trình nuôi dê ông có làm thất lạc 01 đến 02 con, do vậy chấp nhận trừ giá trị 02 con dê bị chết khi mới mua về và 02 con dê do ông C làm thất lạc để giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C và ông B thống nhất giá trị 02 con dê bị chết khi mới mua về là 1.000.000đ (500.000đ/1con), đối với dê bị thất lạc các bên đương sự không xác định được giá trị.

Theo ông B, khi mua dê là 41.700.000đ/22 con, mua về bị chết 02 con do rủi ro giá trị là 1.000.000đ, số lượng và giá trị dê còn lại là 40.700.000đ/20 con, trung bình giá 2.035.000đ/01 con.

Do vậy ông B và bà C1 có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền ông C góp mua dê được trừ đi giá trị 02 con dê bị chết khi mới mua và 02 con dê ông C làm thất lạc. 02 con dê bị chết khi mới mua các bên thống nhất là 1.000.000đ, dê bị thất lạc không xác định được giá trị từng con nên lấy giá trị theo mức là 2.035.000đ/01 con như giá trị trung bình khi mua vào làm căn cứ để tính. Cụ thể: Giá trị dê 02 con dê bị chết khi mua là 1.000.000đ và 02 con dê ông C làm thất lạc là 2.035.000đ/01 con x 2 con = 4.070.000đ. Tổng cộng là 1.000.000đ + 4.070.000đ = 5.070.000đ.

Như vậy ông B và bà C1 có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền: 33.000.000đ (ông C góp vốn) – 5.070.000đ (dê chết khi mới mua và dê ông C làm thất lạc) = 27.930.000đ.

Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông B. Sửa bản án sơ thẩm.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, ông B và bà C1 được miễn do là người cao tuổi.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đầu Khắc B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 504 của Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tôn Quốc C đối với ông Đầu Khắc B và bà Nguyễn Thị C về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác nuôi dê”.

- Tuyên bố hợp đồng hợp tác nuôi dê (bằng lời nói) giữa ông Tôn Quốc C với ông Đầu Khắc B và bà Nguyễn Thị C1 chấm dứt.

- Ông Đầu Khắc B và bà Nguyễn Thị C1 có nghĩa vụ trả cho ông Tôn Quốc C số tiền 27.930.000đ (Hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn cho ông Tôn Quốc C, ông Đầu Khắc B và bà Nguyễn Thị C1 do là người cao tuổi.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đầu Khắc B không phải chịu.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Văn Tâm**